

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

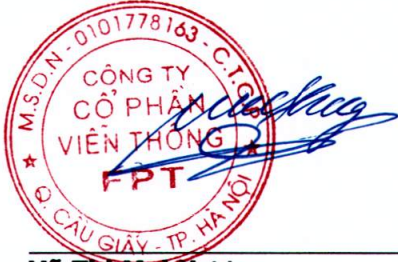
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Số: 542 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Lương Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2303-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.534.820.123.793	4.160.897.994.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	976.978.985.482	735.084.146.290
1. Tiền	111		195.542.517.681	89.165.478.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		781.436.467.801	645.918.667.506
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.680.039.336.332	1.065.618.640.271
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.680.039.336.332	1.065.618.640.271
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		808.599.128.890	976.036.039.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		776.734.179.297	1.087.151.316.762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.405.677.207	38.173.919.833
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	60.399.903.955	52.653.328.211
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(70.940.631.569)	(201.942.525.805)
IV. Hàng tồn kho	140	9	406.625.156.086	505.586.733.297
1. Hàng tồn kho	141		406.625.156.086	505.586.733.297
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		662.577.517.003	878.572.435.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	524.851.987.672	694.160.634.766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.610.034.722	65.416.600.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	116.115.494.609	118.995.199.591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.993.337.702.416	3.784.506.246.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.652.431.902	4.517.163.833
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	17.980.777.493	5.995.509.424
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.328.345.591)	(1.478.345.591)
II. Tài sản cố định	220		3.255.469.129.846	3.093.536.634.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.099.833.313.088	2.932.247.837.849
- Nguyên giá	222		6.219.991.980.040	5.331.305.627.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.120.158.666.952)	(2.399.057.789.583)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	155.635.816.758	161.288.796.374
- Nguyên giá	228		274.766.553.794	260.956.804.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.130.737.036)	(99.668.008.167)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		214.179.694.896	217.795.128.330
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	214.179.694.896	217.795.128.330
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	7.352.439.050
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	9.684.980.000	11.040.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(3.684.980.000)	(3.687.560.950)
V. Tài sản dài hạn khác	260		468.062.092.599	422.778.233.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	414.733.143.912	352.740.507.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		53.328.948.687	70.037.725.874
VI. Lợi thế thương mại	269		32.974.353.173	38.526.647.968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.528.157.826.209	7.945.404.240.874

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.326.381.149.828	5.189.439.115.396
I. Nợ ngắn hạn	310		4.827.411.086.308	4.685.023.623.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		766.687.189.254	1.104.562.640.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.123.802.953	71.314.693.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	79.648.280.548	107.380.284.932
4. Phải trả người lao động	314		4.488.486.421	5.080.662.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	441.048.229.060	325.986.851.472
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	868.489.337.153	1.143.144.690.854
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	318.028.402.729	132.732.630.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.094.181.289.625	1.660.677.134.056
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.720.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	151.959.348.565	134.144.035.257
II. Nợ dài hạn	330		498.970.063.520	504.415.492.354
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	49.849.867.850	59.365.776.351
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	404.134.497
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	449.120.195.670	444.645.581.506
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.201.776.676.381	2.755.965.125.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	3.201.776.676.381	2.755.965.125.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.370.786.090.000	1.246.198.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.370.786.090.000	1.246.198.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.972.384.482	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.489.960.598.848	1.315.078.342.245
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		941.138.393.299	577.807.675.264
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		548.822.205.549	737.270.666.981
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		201.704.757.322	187.335.847.504
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.528.157.826.209	7.945.404.240.874


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 3 năm 2017


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	6.693.694.162.232	5.580.401.055.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	27.226.010.566	12.660.258.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.666.468.151.666	5.567.740.796.595
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	3.555.106.661.984	2.919.474.384.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.111.361.489.682	2.648.266.411.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	162.661.202.245	65.549.140.411
7. Chi phí tài chính	22	28	154.892.015.179	84.873.618.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		150.789.690.933	66.726.228.145
8. Chi phí bán hàng	25		593.914.795.407	530.325.251.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.335.790.764.247	1.063.831.278.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.189.425.117.094	1.034.785.404.520
11. Thu nhập khác	31		7.609.927.914	8.684.601.280
12. Chi phí khác	32		4.278.912.737	3.123.269.736
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.331.015.177	5.561.331.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.192.756.132.271	1.040.346.736.064
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	165.468.733.057	125.558.578.112
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	16.709.057.193	32.715.426.473
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.010.578.342.021	882.072.731.479
17.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		918.091.637.496	827.701.610.355
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		92.486.704.525	54.371.121.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	5.972	5.415

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.192.756.132.271	1.040.346.736.064
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	748.266.953.204	557.573.387.003
Các khoản dự phòng	03	41.537.807.652	42.107.404.237
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(542.027.858)	(391.128.131)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(154.938.413.902)	(57.599.276.540)
Chi phí lãi vay	06	150.789.690.933	66.726.228.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.977.870.142.300	1.648.763.350.778
Thay đổi các khoản phải thu	09	129.981.772.672	(472.331.783.784)
Thay đổi hàng tồn kho	10	100.138.675.734	(242.899.675.817)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(437.132.810.607)	911.002.127.013
Thay đổi chi phí trả trước	12	147.190.457.915	(451.333.637.781)
Tiền lãi vay đã trả	14	(128.163.032.934)	(31.834.625.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(198.524.842.841)	(196.082.948.641)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.296.874.447	719.417.204
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(769.141.573)	(5.697.581.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.592.888.095.113	1.160.304.641.982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.002.565.371.908)	(1.484.795.577.755)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	219.642.144	320.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(614.420.696.061)	(1.053.671.910.271)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	11.289.755.636	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.497.321.435	43.628.942.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.493.979.348.754)	(2.494.517.945.749)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.971.812.214.509	3.481.357.114.375
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.533.833.444.776)	(2.074.834.677.138)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(294.992.676.900)	(393.692.096.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	142.986.092.833	1.012.830.341.112
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	241.894.839.192	(321.382.962.655)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	735.084.146.290	1.056.467.108.945
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	976.978.985.482	735.084.146.290


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 17 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 20 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008774 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.232 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.296 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại hoặc phân loại lại, chi tiết tại Thuyết minh số 34.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	3.983.319.603	2.705.418.845
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.559.198.078	86.460.059.939
Các khoản tương đương tiền	781.436.467.801	645.918.667.506
	<u>976.978.985.482</u>	<u>735.084.146.290</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.680.039.336.332	1.680.039.336.332	1.065.618.640.271	1.065.618.640.271
a1) Ngân hạn	1.680.039.336.332	1.680.039.336.332	1.065.618.640.271	1.065.618.640.271
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.678.039.336.332	1.678.039.336.332	1.061.618.640.271	1.061.618.640.271
- Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	11.040.000.000	(3.687.560.950)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	5.040.000.000	(3.687.560.950)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu	31.358.499.827	16.477.531.130
Các khoản khác	29.041.404.128	36.175.797.081
	60.399.903.955	52.653.328.211

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	121.641.902.015	50.701.270.446	248.035.137.663	46.092.611.858
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	121.641.902.015	50.701.270.446	248.035.137.663	46.092.611.858

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	62.059.799.200	-	107.988.129.370	-
Công cụ, dụng cụ	35.793.633.737	-	61.308.075.086	-
Hàng hoá	308.771.723.149	-	336.290.528.841	-
Cộng	406.625.156.086	-	505.586.733.297	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	192.453.308.435	288.947.201.347
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	332.398.679.237	405.213.433.419
	524.851.987.672	694.160.634.766
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	267.928.451.861	231.193.175.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	146.804.692.051	121.547.332.274
	414.733.143.912	352.740.507.591

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	(Trình bày lại)	VND	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-		20.491.430.237	15.112.998.887	5.378.431.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.922.577.057		6.056.675.673	14.647.864.863	110.331.387.867
Các loại thuế khác	72.622.534		4.054.418.406	3.721.365.548	405.675.392
Cộng	118.995.199.591		30.602.524.316	33.482.229.298	116.115.494.609
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	17.091.712.113		372.230.841.609	365.901.436.517	23.421.117.205
- Thuế GTGT đầu ra	17.091.712.113		284.344.910.014	278.015.504.922	23.421.117.205
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		87.885.931.595	87.885.931.595	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		3.815.620	3.815.620	-
Thuế nhập khẩu	284.787		4.985.570.835	4.985.855.622	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.879.315.648		165.468.733.057	198.524.842.841	53.823.205.864
Các loại thuế khác	3.408.972.384		39.893.004.021	40.898.018.926	2.403.957.479
Thuế môn bài	-		190.000.000	190.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.092.875.047		30.323.354.167	31.355.172.216	2.061.056.998
Thuế khác	316.097.337		9.379.649.854	9.352.846.710	342.900.481
Các khoản phải nộp khác	-		4.590.778	4.590.778	-
Cộng	107.380.284.932		582.586.555.920	610.318.560.304	79.648.280.548

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	154.321.645.565	4.461.729.571.569	53.996.139.656	576.866.532.068	84.391.738.574	5.331.305.627.432
Tặng trong năm	-	881.209.869.847	-	7.515.819.544	-	888.725.689.391
Tặng do mua sắm	-	823.614.547.022	-	7.515.819.544	-	831.130.366.566
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	57.595.322.825	-	-	-	57.595.322.825
Phân loại lại	-	177.971.734.944	(5.199.118.707)	(114.216.611.286)	(58.556.004.951)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	5.275.845.986	-	5.275.845.986
Giảm trong năm	-	4.182.775.419	677.087.727	455.319.623	-	5.315.182.769
Thanh lý, nhượng bán	-	4.182.775.419	677.087.727	455.319.623	-	5.315.182.769
Số dư cuối năm	154.321.645.565	5.516.728.400.941	48.119.933.222	474.986.266.689	25.835.733.623	6.219.991.980.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	29.198.438.995	1.832.659.810.546	25.431.281.693	487.613.577.029	24.154.681.320	2.399.057.789.583
Tăng trong năm	6.590.930.669	684.431.866.512	1.740.599.756	29.374.723.117	57.448.077	722.195.568.131
Khấu hao trong năm	6.590.930.669	684.431.866.512	1.740.599.756	29.374.723.117	57.448.077	722.195.568.131
Phân loại lại	-	131.715.906.415	(5.199.118.707)	(113.389.954.340)	(13.126.833.368)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	2.233.459.932	-	2.233.459.932
Giảm trong năm	-	2.270.575.685	677.087.727	380.487.282	-	3.328.150.694
Thanh lý, nhượng bán	-	2.270.575.685	677.087.727	380.487.282	-	3.328.150.694
Số dư cuối năm	35.789.369.664	2.646.537.007.788	21.295.675.015	405.451.318.456	11.085.296.029	3.120.158.666.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	125.123.206.570	2.629.069.761.023	28.564.857.963	89.252.955.039	60.237.057.254	2.932.247.837.849
Tại ngày cuối năm	118.532.275.901	2.870.191.393.153	26.824.258.207	69.534.948.233	14.750.437.594	3.099.833.313.088

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 924.506 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 792.319 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Giấy phép và quyền khai thác</u> VND	<u>Phần mềm máy vi tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.708.112.000	221.100.187.850	27.148.504.691	260.956.804.541
Tăng trong năm	-	11.750.489.495	3.402.986.819	15.153.476.314
Tăng do mua trong năm	-	11.750.489.495	3.402.986.819	15.153.476.314
Giảm trong năm	-	-	1.343.727.061	1.343.727.061
Giảm khác	-	-	1.343.727.061	1.343.727.061
Số dư cuối năm	12.708.112.000	232.850.677.345	29.207.764.449	274.766.553.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	79.523.771.838	20.144.236.329	99.668.008.167
Tăng trong năm	-	16.861.682.990	3.657.407.288	20.519.090.278
Khấu hao trong năm	-	16.861.682.990	3.657.407.288	20.519.090.278
Giảm trong năm	-	-	1.056.361.409	1.056.361.409
Giảm khác	-	-	1.056.361.409	1.056.361.409
Số dư cuối năm	-	96.385.454.828	22.745.282.208	119.130.737.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	12.708.112.000	141.576.416.012	7.004.268.362	161.288.796.374
Tại ngày cuối năm	12.708.112.000	136.465.222.517	6.462.482.241	155.635.816.758

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án cáp biển APG	200.345.640.232	158.813.175.651
Khác	13.834.054.664	58.981.952.679
	214.179.694.896	217.795.128.330

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	866.098.041.817	1.141.049.275.657
Các khoản khác	2.391.295.336	2.095.415.197
	868.489.337.153	1.143.144.690.854
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	7.745.770.847	15.488.875.267
Các khoản khác	42.104.097.003	43.876.901.084
	49.849.867.850	59.365.776.351

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	289.137.099.093	152.996.057.093
Chi phí lãi vay	58.724.520.610	36.097.862.611
Các khoản khác	93.186.609.357	136.892.931.768
	441.048.229.060	325.986.851.472

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	8.657.014.110	6.697.307.339
Bảo hiểm xã hội	296.308.714	1.226.942.235
Bảo hiểm y tế	16.705.921	48.982.182
Bảo hiểm thất nghiệp	10.181.735	33.816.995
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	137.231.990.133	296.989.033
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.238.784.439	113.410.482.921
Các khoản khác	35.577.417.677	11.018.109.736
	318.028.402.729	132.732.630.441

500
3 T
M H
ITT
NA
TP

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND 1.593.832.678.874	VND 1.593.832.678.874	VND 2.761.814.663.586	VND 2.466.988.989.594	VND 1.888.658.352.866	VND 1.888.658.352.866
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	66.844.455.182	66.844.455.182	205.522.936.759	66.844.455.182	205.522.936.759	205.522.936.759
Cộng	1.660.677.134.056	1.660.677.134.056	2.967.337.600.345	2.533.833.444.776	2.094.181.289.625	2.094.181.289.625

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND 511.490.036.688	VND 511.490.036.688	VND 209.997.550.923	VND 66.844.455.182	VND 654.643.132.429	VND 654.643.132.429
Cộng	511.490.036.688	511.490.036.688	209.997.550.923	66.844.455.182	654.643.132.429	654.643.132.429

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	205.522.936.759	66.844.455.182
Trong năm thứ hai	207.090.273.318	170.523.344.939
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	242.029.922.352	274.122.236.567
	654.643.132.429	511.490.036.688
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	205.522.936.759	66.844.455.182
Số phải trả sau 12 tháng	449.120.195.670	444.645.581.506

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Trong năm 2015, Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 90.926.224.323 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2015 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và các công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền 107.720.040.602 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng công VND
Số dư đầu năm ngoài	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	-	954.159.363.225	2.207.710.298.954	158.474.288.901	2.366.184.587.855
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	827.701.610.355	827.701.610.355	54.371.121.124	882.072.731.479
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(373.769.382.000)	(373.769.382.000)	(19.993.529.500)	(393.762.911.500)
Phạt theo biên bản KTNH	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(85.603.602.749)	(85.603.602.749)	(5.322.621.574)	(90.926.224.323)
Thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	(2.582.305.961)	(2.582.305.961)	-	(2.582.305.961)
Biến động khác	-	-	-	-	(4.827.340.625)	(4.827.340.625)	(193.411.447)	(5.020.752.072)
Số dư đầu năm nay	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	-	1.315.078.342.245	2.568.629.277.974	187.335.847.504	2.755.965.125.478
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	918.091.637.496	918.091.637.496	92.486.704.525	1.010.578.342.021
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(386.228.182.000)	(386.228.182.000)	(45.699.496.000)	(431.927.678.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	124.588.000.000	-	-	-	(124.588.000.000)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(99.651.672.838)	(99.651.672.838)	(8.068.367.764)	(107.720.040.602)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	131.972.384.482	(131.972.384.482)	-	-	-
Thoái vốn tại FOS	-	-	-	-	-	-	(22.392.778.065)	(22.392.778.065)
Biến động khác	-	-	-	-	(769.141.573)	(769.141.573)	(1.957.152.878)	(2.726.294.451)
Số dư cuối năm nay	1.370.786.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	131.972.384.482	1.489.960.598.848	3.000.071.919.059	201.704.757.322	3.201.776.676.381

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	137.078.609	124.619.809
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	137.048.594	124.589.794

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.370.786.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	68.762.845	50,16%	68.762.845	50,16%	62.511.678	50,16%
2. Công ty Cổ phần FPT	62.570.941	45,65%	62.570.941	45,65%	56.882.674	45,64%
3. Các cổ đông khác	5.744.823	4,19%	5.714.808	4,17%	5.195.442	4,18%
	137.078.609	100%	137.048.594	99,98%	124.589.794	99,98%
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,02%	30.015	0,02%
	137.078.609	100%	137.078.609	100%	124.619.809	100%

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 02 tháng 6 năm 2016 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 249.179.588.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tạm ứng cổ tức đợt một năm 2016 với số tiền là 137.048.594.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu), việc chi trả cổ tức dự kiến thực hiện trong quý 1 năm 2017. Công ty đã gửi Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 709/FTEL-AF ngày 03 tháng 11 năm 2016 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận qua công văn số 7407/UBCK-QLCB ngày 10 tháng 11 năm 2016.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.495.286	2.026.531
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
VND	171.935.562.838	-

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 như đề cập tại Thuyết minh số 7 ở mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	254.182.168.662	234.975.970.121
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.439.511.993.570	5.345.425.085.110
	<u>6.693.694.162.232</u>	<u>5.580.401.055.231</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(27.226.010.566)	(12.660.258.636)
	<u>(27.226.010.566)</u>	<u>(12.660.258.636)</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	243.282.576.450	220.020.636.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.311.824.085.534	2.699.453.748.629
	<u>3.555.106.661.984</u>	<u>2.919.474.384.643</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	254.182.168.662	220.020.636.014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675.438.817.851	771.990.935.218
Chi phí nhân công	1.199.092.399.165	957.872.255.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	979.263.494.872	626.374.390.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.870.672.749.744	1.769.960.677.667
Chi phí khác bằng tiền	506.162.591.344	167.412.019.758
	5.484.812.221.638	4.513.630.914.373

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	126.378.290.132	55.484.135.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.820.043.169	6.669.395.634
Lãi từ bán, thoái vốn khoản đầu tư tài chính	9.934.735.636	3.292.102.640
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.528.133.308	103.506.469
	162.661.202.245	65.549.140.411

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	150.789.690.933	66.726.228.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.102.324.246	17.751.929.557
Chi phí tài chính khác	-	395.460.411
	154.892.015.179	84.873.618.113

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.192.756.132.271	1.040.346.736.064
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Thu nhập không chịu thuế	(4.529.597.290)	(34.014.417.126)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(350.285.171.290)	(321.566.637.061)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	142.803.047.430	115.152.328.700
Cộng		
- Chi phí không được khấu trừ	3.965.491.781	2.269.139.931
Thu nhập chịu thuế	984.709.902.902	802.187.150.508
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	10% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.150.926.472	86.825.027.269
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (i)	(68.682.193.415)	(55.568.523.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.468.733.057	125.558.578.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (ii)	16.709.057.193	32.715.426.473
	182.177.790.250	158.274.004.585

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN tại FPT-Telecom Tân Thuận (Dự án Tân Thuận).
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm hiện tại.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	918.091.637.496	827.701.610.355
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(99.651.672.838)	(85.603.602.749)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	818.439.964.658	742.098.007.606
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	137.048.594	137.048.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.972	5.415

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2015 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</u>
Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015	124.589.794	5.956
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	12.458.800	(541)
Số đã điều chỉnh	137.048.594	5.415

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.349.495 USD tương đương 200.345.640.232 VND.

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	93.388.879.719	83.002.176.543

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	60.001.924.214	46.660.782.497
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	113.712.219.750	91.165.103.851
Sau năm năm	2.773.800.000	1.949.462.388
	<u>176.487.943.964</u>	<u>139.775.348.736</u>

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	56.882.670.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	113.765.348.000	170.648.022.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.540.140.046	5.556.395.287
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	43.053.551.756	40.795.493.656
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.357.533.746	3.171.986.965
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.198.563.294	867.412.197
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	46.934.989.282	15.347.797.475
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	48.867.279	366.904.650
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.377.167.745	10.638.282.465
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	97.836.079.866	53.680.370.463
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	125.730.531.768	146.944.822.321
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	17.149.506.671	85.456.257
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	2.374.773.264	1.773.262.507
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.418.699.646	1.077.278.654

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	7.679.609.287	1.328.334.605
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	128.639.307	116.567.450
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	770.237.239	1.453.118.802
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.832.604.753	1.773.262.507
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	273.255.255	295.359.719
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.436.703.374	5.291.751.712
Công nợ phải trả		
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	13.926.676.496	15.864.410.685
Công ty Cổ phần FPT- cổ tức	62.570.941.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	66.693.678.700	17.500.844.739
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.754.830	1.013.544.903
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	520.914.079	252.685.856
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	14.052.672.921	32.697.023.093
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	78.232.770	81.783.240
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	-	102.135.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 163.295.065.311 VND (2015: 265.596.704.948 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

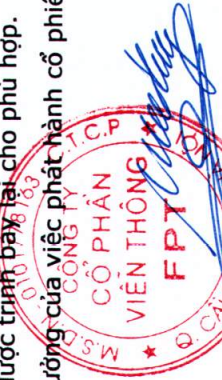
34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại hoặc phân loại lại như sau:

Tên chi tiêu	Số đã trình bày		Số trình bày lại		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	VND	Mã số	VND		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		Số đầu năm		Số đầu năm		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.105.558.992.502	131	1.087.151.316.762	(18.407.675.740)	Phân loại lại
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.517.052.162	153	118.995.199.591	109.478.147.429	Trình bày lại (i)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	179.515.873.303	262	70.037.725.874	(109.478.147.429)	Trình bày lại (i)
C. NỢ PHẢI TRẢ						
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.339.558.423	312	71.314.693.339	66.975.134.916	Phân loại lại
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.228.527.501.510	318	1.143.144.690.854	(85.382.810.656)	Phân loại lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT						
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	235.036.725.541	51	125.558.578.112	(109.478.147.429)	Trình bày lại (i)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(76.762.720.956)	52	32.715.426.473	109.478.147.429	Trình bày lại (i)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.956	70	5.415	(541)	Trình bày lại (ii)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT						
Thay đổi các khoản phải thu	09	(381.261.312.095)	09	(472.331.783.784)	(91.070.471.689)	Trình bày lại
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	819.931.655.324	11	911.002.127.013	91.070.471.689	Trình bày lại

- (i) Công ty thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 96/2015/TT-BTC về sửa đổi luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo đó, các chỉ tiêu liên quan đã được trình bày lại cho phù hợp.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 30, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm 2016.

(Handwritten signature)



**Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu**

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

**Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng**

**Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc**